



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 7 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh Phú Thọ**
Laboratory: Quality center of Phu Tho province

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Sở Y tế tỉnh Phú Thọ**
Organization: Phu Tho provincial Department of Health

Số hiệu/ Code: **VILAS 688**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Dược, Hoá, Sinh**
Field: Pharmaceutical, Chemical, Biological

Người quản lý: **Đoàn Mạnh Thắng**
Laboratory manager: Doan Manh Thang

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Từ ngày /07/2026 đến ngày /07/2031**

Địa chỉ: **37 Chu Văn An, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ**
Address: 37 Chu Van An street, Vinh Phuc ward, Phu Tho province

Địa điểm: **37 Chu Văn An, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ**
Location: 37 Chu Van An street, Vinh Phuc ward, Phu Tho province

Điện thoại/ Tel: **0211 386 1376**

Email: **ttknpt01@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 688

Lĩnh vực thử nghiệm: Dược

Field of testing: Pharmaceutical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thuốc (thành phẩm) Medicines (finished products)	Cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức) <i>Appearance (property, description, form)</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, các Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopoeia, other pharmacopoeia, in- house specifications licensed by MoH</i>
2.		Xác định độ đồng đều khối lượng. <i>Determination of uniformity of weight</i>		
3.		Xác định độ đồng đều hàm lượng <i>Determination of uniformity of content</i>		
4.		Xác định độ trong và màu sắc dung dịch <i>Determination of clarity and colour solution</i>		
5.		Xác định độ đồng đều thể tích <i>Determination of uniformity of volume</i>		
6.		Xác định độ lắng cặn <i>Determination of residue</i>		
7.		Xác định độ đồng nhất <i>Determination of homogeneity</i>		
8.		Xác định độ rã <i>Determination of disintegration</i>		
9.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	
10.		Xác định độ hòa tan <i>Determination of dissolution</i>		
11.		Xác định hàm lượng Ethanol <i>Determination of Ethanol content</i>		
12.		Xác định điểm nóng chảy <i>Determination of melting point</i>		
13.		Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture Drying method</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 688

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Thuốc (thành phẩm) Medicines (finished products)	Xác định hàm lượng nước Phương pháp Karl-Fisher <i>Determination of water content Karl-Fischer method</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, các Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopoeia, other pharmacopoeia, in- house specifications licensed by MoH</i>
15.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp cất dung môi <i>Determination of water content Solvent distillation method</i>		
16.		Định tính các hoạt chất chính Phương pháp hóa học, sắc ký lớp mỏng, UV-Vis, HPLC-DAD, IR <i>Identification of main substances Chemical, TLC, UV-Vis, HPLC- DAD, IR method</i>		
17.		Định lượng các hoạt chất chính Phương pháp chuẩn độ điện thế, chuẩn độ phức chất, khối lượng, UV- Vis, HPLC-DAD <i>Assay of main substances Potentiometric titration, complexometric titration, gravimetric, UV-Vis, HPLC-DAD method</i>		
18.		Xác định độ tinh khiết Phương pháp hóa học, UV-Vis, sắc ký lớp mỏng, HPLC-DAD <i>Determination of purity Chemical, UV-Vis, TLC, HPLC-DAD method</i>		
19.	Nguyên liệu làm thuốc Drug material	Định tính các hoạt chất chính Phương pháp IR <i>Identification of main substances IR method</i>		
20.	Thuốc (thành phẩm), dược liệu Medicines (finished products), herbal	Xác định hàm lượng tro (tro toàn phần, tro không tan trong acid, tro sulfat, tro không tan trong nước) <i>Determination of Ash content (total ash, acid insoluble ash, sulphated ash, water soluble ash)</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 688

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Dược liệu Herbal	Định tính các hoạt chất chính Phương pháp hóa học, soi bột, sắc ký lớp mỏng, HPLC-DAD <i>Identification of main substances Chemical, microscopic, TLC, HPLC- DAD method</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, các Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopoeia, other pharmacopoeia, in- house specifications licensed by MoH</i>
22.		Xác định tỷ lệ vụn nát <i>Determination of small size particles</i>		
23.		Xác định tạp chất <i>Determination of related substance</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 688

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn, dạng dầu) <i>Health supplement (solid, oil)</i>	Xác định hàm lượng vitamin B1, B6 Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of vitamine B1, B6 content HPLC-DAD method</i>	Dạng rắn/ <i>solid</i> : Vitamine B1: 0,18 mg/g Vitamine B6: 0,21 mg/g	KNPT/TQKT/ TP.10/2026
2.		Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Determination of uniformity of weight</i>	Dạng dầu/ <i>oil</i> : Vitamine B1: 0,12 mg/g Vitamine B6: 0,13 mg/g	
3.		Xác định độ tan rã <i>Determination of disintegration</i>		
4.		Xác định hàm lượng tro toàn phần. <i>Determination of total ash content</i>		
5.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (viên nang mềm) <i>Health supplement (soft capsules)</i>	Xác định hàm lượng Vitamin E Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of vitamine E content HPLC-DAD method</i>	0,22 mg/g	KNPT/TQKT/ TP.08/2026
6.		Xác định hàm lượng Arginin hydroclorid Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Arginin hydroclorid content HPLC-DAD method</i>	0,02 mg/g	KNPT/TQKT/ TP.09/2026
7.		Xác định hàm lượng Rutin Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Rutin content HPLC-DAD method</i>	0,2 mg/g	KNPT/TQKT/ TP.14/2026
8.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn) <i>Health supplement (solid)</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture Drying method</i>		KNPT/TQKT/ TP.04/2026

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 688

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng lỏng) <i>Health supplement (liquid)</i>	Xác định độ đồng đều thể tích <i>Determination of uniformity of volume</i>		KNPT/TQKT/ TP.05/2026
10.		Xác định khối lượng riêng và tỷ trọng <i>Determination of weight per mililit and relative density</i>		KNPT/TQKT/ TP.07/2026
11.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	KNPT/TQKT/ TP.06/2026
12.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
13.		Xác định tổng Canxi và Magiê Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of Calcium and Magnesium EDTA titrimetric method</i>	5 mg/L	TCVN 6224:1996
14.		Xác định hàm lượng Fe Phương pháp F-AAS <i>Determination of Fe content F-AAS method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 3111B:2023
15.		Xác định hàm lượng As Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua) <i>Determination of As content Atomic absorption spectrometric method (hydride technique)</i>	1 µg/L	TCVN 6626:2000
16.		Xác định chỉ số pecmanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of permanganate index Titration method</i>	0,9 mg/L	TCVN 6186:1996
17.		Xác định hàm lượng anion Clorua hoà tan Phương pháp sắc ký lỏng ion <i>Determination of dissolved Chloride anions content Liquid chromatography of ions method</i>	2,0 mg/L	TCVN 6494-1:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 688

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
18.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng NH_4^+ hòa tan Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of dissolved NH_4^+ content</i> <i>Liquid chromatography of ions method</i>	0,04 mg/L	TCVN 6660:2000
19.		Xác định hàm lượng anion Nitrat hòa tan Phương pháp sắc ký lỏng ion <i>Determination of dissolved Nitrate anions content</i> <i>Liquid chromatography of ions method</i>	0,23 mg/L	TCVN 6494-1:2011
20.		Xác định hàm lượng anion Sulfat hòa tan Phương pháp sắc ký lỏng ion <i>Determination of dissolved Sulfate anions content</i> <i>Liquid chromatography of ions method</i>	1,0 mg/L	TCVN 6494-1:2011
21.		Xác định hàm lượng anion Florua hòa tan Phương pháp sắc ký lỏng ion <i>Determination of dissolved Fluoride anions content</i> <i>Liquid chromatography of ions method</i>	0,2 mg/L	TCVN 6494-1:2011
22.		Xác định hàm lượng anion Nitrit hòa tan Phương pháp sắc ký lỏng ion <i>Determination of dissolved Nitrite anions content</i> <i>Liquid chromatography of ions method</i>	0,15 mg/L	TCVN 6494-1:2011
23.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd content</i> <i>GF-AAS method</i>	0,1 µg/L	TCVN 6197:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 688

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
24.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb content GF-AAS method</i>	0,54 µg/L	ISO 15586:2003
25.		Xác định hàm lượng Cu Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cu content F- AAS method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 3111B:2023
26.		Xác định hàm lượng Mn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Mn content F- AAS method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3111B:2023
27.	Nước uống đóng chai <i>Bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng anion Nitrit hòa tan Phương pháp sắc ký lỏng ion <i>Determination of dissolved Nitrite anions content Liquid chromatography of ions method</i>	0,5 mg/L	TCVN 6494-1:2011
28.		Xác định hàm lượng anion Nitrat hòa tan Phương pháp sắc ký lỏng ion <i>Determination of dissolved Nitrate anions content Liquid chromatography of ions method</i>	1,0 mg/L	TCVN 6494-1:2011
29.		Xác định hàm lượng anion Florua hòa tan Phương pháp sắc ký lỏng ion <i>Determination of dissolved Fluoride anions content Liquid chromatography of ions method</i>	0,2 mg/L	TCVN 6494-1:2011
30.		Xác định hàm lượng Clo tổng Phương pháp UV-Vis <i>Determination of total Chlorine content UV-Vis method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 688

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
31.	Nước uống đóng chai <i>Bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd content GF-AAS method</i>	0,1 µg/L	TCVN 6197:2008
32.		Xác định hàm lượng As Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua) <i>Determination of As content Atomic absorption spectrometric method (hydride technique)</i>	1 µg/L	TCVN 6626:2000
33.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Hg content CV-AAS method</i>	0,3 µg/L	TCVN 7877:2008
34.		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb content GF-AAS method</i>	0,54 µg/L	ISO 15586:2003
35.		Xác định hàm lượng Cu Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cu content F- AAS method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 3111B:2023
36.		Xác định hàm lượng Mn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Mn content F- AAS method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3111B:2023
37.		Xác định hàm lượng anion Clorit hòa tan Phương pháp sắc ký lỏng ion <i>Determination of dissolved Clorite anions content Liquid chromatography of ions method</i>	0,3 mg/L	TCVN 6494-4:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 688**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
38.	Nước uống đóng chai <i>Bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng anion Clorat hòa tan Phương pháp sắc ký lỏng ion <i>Determination of dissolved Clorate anions content</i> <i>Liquid chromatography of ions method</i>	0,3 mg/L	TCVN 6494-4:2000
39.	Nước đá <i>Ice water</i>	Xác định hàm lượng Clo dư Phương pháp UV-Vis <i>Determination of residual Chlorine content</i> <i>UV-Vis method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023
40.	Mỹ phẩm <i>Cosmetic</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	KNPT/TQKT/ TH.05/2026
41.		Định tính các chất cấm: Dexamethasone acetat, Betamethason, Prednisolon Phương pháp HPLC-DAD <i>Identification of forbidden substances: Dexamethasone acetat, Betamethason, Prednisolon</i> <i>HPLC-DAD method</i>	POD (95%): Predsinolon: 12,5 µg/g Betamethason: 12,5 µg/g Dexamethason acetat: 20 µg/g	KNPT/TQKT/ TH.06/2026

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National standard*
- ISO: Tiêu chuẩn quốc tế/ *International Standard*
- KNPT/TQKT: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- SMEWW: Các phương pháp chuẩn phân tích nước và nước thải/ *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- POD: Xác suất phát hiện / *Probability of Detection*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 688

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, health supplement</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of microorganisms Colony-count technique at 30°C</i>		TCVN 4884-1:2015
2.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of coliforms Colony-count technique</i>		TCVN 6848:2007
3.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus Colony-count technique</i>		TCVN 4992:2005
4.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>		TCVN 8275-2:2010
5.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính Coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) Technique using Baird-Parker agar medium</i>		TCVN 4830-1:2005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 688

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl- β -D-glucuronid <i>Enumeration of β-glucuronidase-positive Escherichia coli</i> <i>Colony-count technique at 44 °C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide</i>		TCVN 7924-2:2008
7.	Bề mặt môi trường tiếp xúc thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Food contact surfaces (excluding sampling)</i>	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính Coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i> <i>Technique using Baird-Parker agar medium</i>		TCVN 4830-1:2005
8.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of coliforms</i> <i>Colony-count technique</i>		TCVN 6848:2007
9.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl- β -D-glucuronid <i>Enumeration of β-glucuronidase-positive Escherichia coli</i> <i>Colony-count technique at 44 °C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide</i>		TCVN 7924-2:2008
10.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i> <i>Membrane filtration method</i>		SMEWW 9213B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 688

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Nước sạch, nước đá, nước uống đóng chai <i>Domestic water, ice water, bottled drinking water</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> và Coliforms Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia coli and Coliforms</i> Membrane filtration method		TCVN 6187-1:2019
12.	Nước đá, nước uống đóng chai <i>Ice water, bottled drinking water</i>	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i> Membrane filtration method		TCVN 8881:2011
13.		Định lượng cầu khuẩn đường ruột Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal enterococci</i> Membrane filtration method		TCVN 6189-2:2009
14.		Định lượng bào tử kỵ khí khử sulfit (Clostridia) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of the spores of sulfite- reducing anaerobes (clostridia)</i> Membrane filtration method		TCVN 6191-2:1996
15.	Mỹ phẩm <i>Cosmetic</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí <i>Enumeration total aerobic microbial</i>		ACM 006:2013
16.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detection of Candida albicans</i>	eLOD ₅₀ : Dạng kem/ <i>Cream</i> : 1,2 CFU/0,1g Dạng sáp/ <i>Wax</i> : 2,1 CFU/0,1g Dạng dung dịch / <i>Liquid</i> : 1,0 CFU/0,1mL	TCVN 13636:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 688

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17.	Mỹ phẩm <i>Cosmetic</i>	Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection Pseudomonas aeruginosa</i>	eLOD ₅₀ : Dạng kem/ <i>Cream</i> : 1,1 CFU/0,1g Dạng sáp/ <i>Wax</i> : 1,8 CFU/0,1g Dạng dung dịch / <i>Liquid</i> : 1,0 CFU/0,1mL	TCVN 13639:2023
18.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	eLOD ₅₀ : Dạng kem/ <i>Cream</i> : 1,1 CFU/0,1g Dạng sáp/ <i>Wax</i> : 1,2 CFU/0,1g Dạng dung dịch / <i>Liquid</i> : 1,0 CFU/0,1mL	TCVN 13640:2023
19.	Thuốc (thành phẩm) <i>Medicines</i> <i>(finished products)</i>	Định lượng kháng sinh: Gentamicin sulfat, Spiramicin, Erythromycin Phương pháp vi sinh vật <i>Assay of antibiotics: Gentamicin sulfat, Spiramicin, Erythromycin Microbiological method</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, các Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopoeia, other pharmacopoeia, in- house specifications licensed by MoH</i>
20.		Thử vô khuẩn <i>Sterility test</i>		
21.		Thử nội độc tố vi khuẩn Phương pháp tạo gel <i>Test for bacterial endotoxin Gel-clot method</i>		
22.		Thử giới hạn nhiễm khuẩn: tổng vi khuẩn hiếu khí, tổng nấm mốc và nấm men, <i>E. coli</i> , <i>Pseudomonas aeruginosa</i> , <i>Staphylococcus aureus</i> , <i>Salmonella</i> spp., <i>Enterobacteriaceae</i> <i>Microbial limit tests: aerobic bacteria, yeasts and moulds, E. coli, Pseudomonas aeruginosa, Staphylococcus aureus, Salmonella spp., Enterobacteriaceae</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, các Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopoeia, other pharmacopoeia, in- house specifications licensed by MoH</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 688

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ Vietnamese National standard
- ISO: Tiêu chuẩn quốc tế/ International Standard
- SMEWW: Các phương pháp chuẩn phân tích nước và nước thải/ Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- ACM...: Phương pháp hòa hợp ASEAN
- Amd: Amendment

Trường hợp Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh Phú Thọ cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh Phú Thọ phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Quality center of Phu Tho province company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

